



**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3-2, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

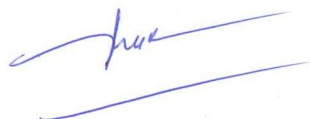
	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		623.130.013.461	905.073.664.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.475.768.016	462.233.095.467
111	1. Tiền		7.475.768.016	20.233.095.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	442.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.027.795.430	265.531.269.188
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	2.447.216.650	2.892.019.816
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	66.333.062	230.333.062
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	82.229.171.359	69.261.484.859
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	134.508.682.684	193.147.431.451
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.223.608.325)	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	148.138.712.032	148.914.758.806
141	1. Hàng tồn kho		161.668.507.205	162.444.553.979
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.529.795.173)	(13.529.795.173)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		229.487.737.983	28.394.541.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	54.741.967	78.722.556
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.458.348.041	10.318.196.422
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	218.974.647.975	17.997.622.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.583.079.941.319	3.608.025.782.628
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		534.887.002.548	531.397.710.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.568.700.000	12.338.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	141.562.469.692	137.303.877.806
220	II. Tài sản cố định		7.180.145.322	8.376.738.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	7.005.828.482	8.181.518.295
222	- Nguyên giá		30.739.205.795	37.362.104.793
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.733.377.313)	(29.180.586.498)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	174.316.840	195.220.486
228	- Nguyên giá		369.475.237	369.475.237
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.158.397)	(174.254.751)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	78.000.000.000	78.000.000.000
231	- Nguyên giá		78.000.000.000	78.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		82.802.093.902	82.775.993.902
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	82.802.093.902	82.775.993.902
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.735.581.485.375	2.752.700.081.092
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.983.268.790.753	1.983.268.790.753
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.153.336.427.266	1.153.336.427.266
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(401.528.732.644)	(384.410.136.927)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		144.629.214.172	154.775.258.191
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	144.629.214.172	154.775.258.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.206.209.954.780	4.513.099.447.359

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		865.006.422.985	1.372.113.890.088
310	I. Nợ ngắn hạn		807.889.756.318	1.314.847.223.421
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		512.022.360	343.551.240
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	99.049.867	9.481.260.537
314	3. Phải trả người lao động		39.750.000	1.910.050.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	125.432.958.852	125.432.958.852
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	55.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	679.809.040.625	1.174.915.097.378
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.941.934.614	2.709.305.414
330	II. Nợ dài hạn		57.116.666.667	57.266.666.667
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	57.116.666.667	57.266.666.667
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	3.341.203.531.795	3.140.985.557.271
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.464.125.510	10.464.125.510
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		330.739.406.285	130.521.431.761
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>130.106.711.761</i>	<i>130.521.431.761</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>200.632.694.524</i>	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.206.209.954.780	4.513.099.447.359

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phượng

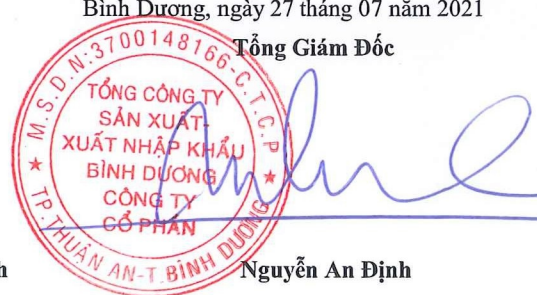
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.232.142.857	1.984.900.499	2.598.484.848	5.665.285.047
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.232.142.857	1.984.900.499	2.598.484.848	5.665.285.047
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	21	708.341.500	1.801.733.807	1.588.980.658	10.371.135.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		523.801.357	183.166.692	1.009.504.190	(4.705.850.586)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	230.038.668.431	161.606.083.627	239.354.704.476	166.345.425.638
22	7. Chi phí tài chính	23	11.111.700.268	54.365.434.540	17.118.595.717	63.657.702.934
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	9.520.534.549	-	25.206.883.725
24	8. Chi phí bán hàng		-	109.464.615	-	113.764.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.818.660.277	14.530.777.813	23.640.416.876	21.122.237.422
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		205.632.109.243	92.783.573.351	199.605.196.073	76.745.870.696
31	11. Thu nhập khác	25	959.454.545	187.488.714	1.063.974.144	196.846.071
32	12. Chi phí khác	26	83.915.216	99.665.809	36.475.693	108.238.003
40	13. Lợi nhuận khác		875.539.329	87.822.905	1.027.498.451	88.608.068
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		206.507.648.572	92.871.396.256	200.632.694.524	76.834.478.764
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		206.507.648.572	92.871.396.256	200.632.694.524	76.834.478.764

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phượng

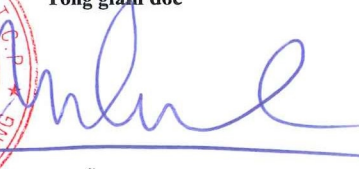
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh



Tổng giám đốc



Nguyễn An Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	200.632.694.524	76.834.478.764
	2. Điều chỉnh các khoản	(220.486.337.873)	(109.936.120.231)
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	1.279.318.050	1.758.708.965
03	- Các khoản dự phòng	18.342.204.042	29.291.900.843
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(175.917.009)	151.811.874
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(239.931.942.956)	(166.345.425.638)
06	- Chi phí lãi vay	-	25.206.883.725
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(19.853.643.349)	(33.101.641.467)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(171.786.057.453)	498.824.036.194
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	776.046.774	8.806.014.656
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(12.666.669.755)	(6.136.720.744)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	10.170.024.608	9.862.241.507
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(14.875.765.820)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	450.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(767.370.800)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(193.677.669.975)	463.378.164.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(168.201.002)	(609.461.933)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	900.078.134	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(24.000.000.000)	(44.001.795.194)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	265.399.628.609	242.823.577.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	253.131.505.741	198.212.320.766

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	52.229.400.917
32	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(511.836.939.719)
33	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(494.209.681.093)	(1.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(494.209.681.093)	(461.407.538.802)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(434.755.845.327)	200.182.946.290
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	462.233.095.467	38.738.403.096
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(1.482.124)	9.614.829
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	27.475.768.016	238.930.964.215

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND Tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 01/11/2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3700148166 ngày 01/11/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 3.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 300.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: A128 đường 3/2, Khu Phố Đông tư, P.Lái Thiêu, TP.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Cho thuê đất, cho thuê kho bãi.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán .

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	547.953.215	454.188.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.927.814.801	19.778.907.254
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	442.000.000.000
	27.475.768.016	462.233.095.467

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20 tỷ đồng được gửi tại ngân hàng thương mại VCB với lãi suất 2,8%/năm.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào Công ty con	1.983.268.790.753	(41.733.965.507)	1.983.268.790.753	(35.878.316.137)
- Công ty TNHH KP Apparell Manufacturing	62.138.569.749	-	62.138.569.749	-
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	84.522.691.475	-	84.522.691.475	-
- Công ty cổ phần TM Tổng hợp Thuận An	17.597.456.293	-	17.597.456.293	-
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sóng Bé	915.047.144.712	(7.693.458.085)	915.047.144.712	(7.963.253.803)
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	511.397.354.195	-	511.397.354.195	-
- Công ty cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	392.565.574.329	(34.040.507.422)	392.565.574.329	(27.915.062.334)
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.153.336.427.266	(359.794.767.137)	1.153.336.427.266	(348.531.820.790)
- Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ	238.562.498.304	(156.998.904.750)	238.562.498.304	(147.629.698.092)
- Công ty cổ phần May mặc Bình Dương	120.721.534.563	252.273.217.000	120.721.534.563	240.539.579.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	298.799.188.283	-	298.799.188.283	-
- Công ty cổ phần Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	243.622.560.000	(144.311.091.617)	243.622.560.000	(149.791.665.765)
- Công ty cổ phần Hưng Vương	68.438.780.329	-	68.438.780.329	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	26.301.686.013	-	26.301.686.013	-
- Công ty cổ phần ĐT & PT Tân Thành	156.890.179.774	(58.484.770.770)	156.890.179.774	(51.110.456.933)
c. Các khoản đầu tư khác	505.000.000	-	505.000.000	-
- Công ty cổ phần Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	-	505.000.000	-
	3.137.110.218.019	(401.528.732.644)	3.137.110.218.019	(384.410.136.927)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH KP Apparel Manufacturing	Vương quốc Campuchia	100%	100%	SX XNK hàng sợi, vải, may mặc..
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	SX, KD sản phẩm từ giấy
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty cổ phần TM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh sân Golf
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	50,5%	50,5%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35%	35%	KD BDS, kinh doanh sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty cổ phần Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	24%	24%	Dịch vụ y tế
- Công ty cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty cổ phần ĐT & PT Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	30%	30%	KD Bất động sản, KD sân golf
- Công ty cổ phần May mặc BD	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất KD hàng may mặc

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,1%	2,1%	Vận chuyển và gia công cơ khí

37
TỔN
SA
AT
BINH
CO
CO
V/AI

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết phải thu của khách hàng				
- Công Ty CP An Bình ⁽¹⁾	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I ⁽²⁾	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.447.216.650	(1.223.608.325)	2.892.019.816	-
	266.959.897.793	(1.223.608.325)	267.404.700.959	

⁽¹⁾ Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 15/08/2016 với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

⁽²⁾ Trong năm 2016, Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU ngày 04/03/2016 về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m² và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau.

Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa.

Theo Nghị quyết số 27/NQ-HDQT ngày 05/05/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương sẽ thực hiện hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và hoàn trả lại tiền mà Công ty U&I đã thanh toán. Tổng Công ty sẽ ghi giảm khoản doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã hạch toán vào giai đoạn trước cổ phần hóa và quyết toán lại số tiền mà Tổng Công ty phải nộp cho Tỉnh ủy Bình Dương. Ngày 22/07/2020, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã có biên bản thống nhất phương án hủy hợp đồng số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I về việc chuyển giao phần đất 236.403,18 m² sau khi có phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.447.216.650	2.892.019.816
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	264.512.681.143	264.512.681.143
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	204.512.681.143	204.512.681.143
6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
a) Ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương ⁽¹⁾	57.267.812	57.267.812
- Các khách hàng khác	9.065.250	173.065.250
	66.333.062	230.333.062
b) Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Bùi Thanh Hải ⁽²⁾	11.568.700.000	12.338.000.000
	11.568.700.000	12.338.000.000
⁽¹⁾ Thuyết minh số 10 mục 3		
⁽²⁾ Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.		
7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	74.000.000.000	61.000.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	8.229.171.359	8.261.484.859
	82.229.171.359	69.261.484.859
b) Dài hạn		
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành ⁽³⁾	107.347.102.061	107.347.102.061
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M ⁽⁴⁾	9.896.049.652	9.896.049.652
	117.243.151.713	117.243.151.713
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	189.576.273.420	176.608.586.920

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay:

Cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2020/HĐVV ngày 02/11/2020, thời hạn cho vay: 12 tháng tính theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay 9,25%/năm, số dư tại thời điểm 30/06/2021 là 74.000.000.000 đồng.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 với các điều khoản như sau:

Loại tiền: USD;

Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;

Lãi suất: 0%/năm;

Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương khi đáo hạn;

Hình thức đảm bảo: tín chấp;

Số dư tại ngày 30/06/2021 là 359.038,89 USD tương đương 8.229.171.359 VND

Cho vay dài hạn

(3) Số dư khoản cho vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm các Hợp đồng chi tiết sau:

(3.1) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

Loại tiền: VND;

Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;

Lãi suất: 8%/năm;

Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;

Hình thức đảm bảo: tín chấp;

Số dư tại ngày 30/06/2021 là 25.847.102.061 VND.

(3.2) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

Loại tiền: VND;

Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;

Lãi suất: 8%/năm;

Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;

Hình thức đảm bảo: tín chấp;

Số dư tại ngày 30/06/2021 là 81.500.000.000 VND.

(4) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	12.345.695.473		12.693.945.473	
- Phải thu lãi cho vay	9.348.249.871		6.718.400.556	
- Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	24.200.745.318		57.516.326.717	
- Phải thu khác	248.631.000		275.467.851	
- Phải thu Công Ty TNHH Đầu tư & Xây Dựng Tân Phú ⁽²⁾	87.986.422.597		87.986.422.597	
- Phải thu Cty Cổ phần Hưng Vượng	-		27.612.000.000	
- Phải thu Công Ty TNHH MTV ĐT&QL Dự án Bình Dương	378.938.425		344.868.257	
	134.508.682.684	-	193.147.431.451	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	23.000.000	-	23.000.000	-
- Phải thu CTCP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi cho vay ⁽⁴⁾	25.655.288.870	-	21.396.696.984	-
- Phải thu CTCP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành tiền lãi bổ sung ⁽³⁾	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
	141.562.469.692	-	137.303.877.806	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	175.438.252.621	-	228.762.812.982	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 30/06/2021 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 12.269.445.473 VND (số dư tại ngày 31/12/2020 là 12.609.445.473 VND)

⁽²⁾ Ghi nhận khoản phải thu từ Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú, do phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m² theo giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019, khoản tạm thu này tương ứng 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

⁽³⁾ Khoản phải thu về lãi vay đến ngày 30/06/2021 là khoản lãi cho Cty CP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH.

⁽⁴⁾Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 7c



9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.228.948.525	-	1.228.948.525	
Công cụ, dụng cụ	1.407.775	-	1.407.775	-
Hàng hoá	160.438.150.905	(13.529.795.173)	161.214.197.679	(13.529.795.173)
	161.668.507.205	(13.529.795.173)	162.444.553.979	(13.529.795.173)

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.334.566.316	64.334.566.316
- Mua đất Vĩnh Phú ⁽²⁾	8.474.786.210	8.474.786.210
- Khu đất cạnh sân Golf	6.128.094.864	6.128.094.864
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽³⁾	3.044.984.512	3.044.984.512
- Khu quy hoạch Gò Chai	793.562.000	793.562.000
- Công trình khác	26.100.000	
	82.802.093.902	82.775.993.902

(1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Tổng vốn đầu tư: ;
- Quy mô: 8,8 ha;

- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2021. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại thuyết minh số 17 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m2;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.741.967	78.722.556
	54.741.967	78.722.556
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	292.038.138	398.126.676
- Chi phí thẻ hội viên sân Golf Phú Mỹ	1.864.045.365	1.890.485.835
- Lợi thế kinh doanh	141.548.031.236	151.199.021.846
- Chi phí sửa chữa tài sản	925.099.433	1.287.623.834
	144.629.214.172	154.775.258.191

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	369.475.237	369.475.237
Số dư cuối kỳ	369.475.237	369.475.237
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	174.254.751	174.254.751
- Khấu hao trong kỳ	20.903.646	20.903.646
Số dư cuối kỳ	195.158.397	195.158.397
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	195.220.486	195.220.486
Tại ngày cuối kỳ	174.316.840	174.316.840
<i>Trong đó:</i>		
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130.850.237 đồng.		

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại thời điểm 30/06/2021, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m² và nguyên giá là 78 tỷ VND. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để sang tên sở hữu quyền sử dụng đối với khu đất này cho Tổng Công ty.

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.596.063.475	10.594.611.313	19.269.439.505	901.990.500	37.362.104.793
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	52.521.002	-	89.580.000	142.101.002
Số giảm trong kỳ	-	-	6.765.000.000	-	6.765.000.000
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	6.765.000.000	-	6.765.000.000
Số dư cuối kỳ	6.596.063.475	10.647.132.315	12.504.439.505	991.570.500	30.739.205.795
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.194.497.541	8.738.311.819	15.966.087.806	281.689.332	29.180.586.498
Số tăng trong kỳ	183.477.810	374.623.653	644.691.141	55.621.800	1.258.414.404
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	183.477.810	374.623.653	644.691.141	55.621.800	1.258.414.404
Số giảm trong kỳ	-	-	6.705.623.589	-	6.705.623.589
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	6.705.623.589	-	6.705.623.589
Số dư cuối kỳ	4.377.975.351	9.112.935.472	9.905.155.358	337.311.132	23.733.377.313
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.401.565.934	1.856.299.494	3.303.351.699	620.301.168	8.181.518.295
Tại ngày cuối kỳ	2.218.088.124	1.534.196.843	2.599.284.147	654.259.368	7.005.828.482

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.188.353.001 đồng

Tổng công ty SX-XNK Bình Dương - CTCP

Địa chỉ : A 128 đường 3/2, KP Đông Tr ,P.Lái Thiêu, TP.Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		-	302.932.600		302.932.600							
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.729.895.143							17.729.895.143				
Thuế thu nhập cá nhân		2.225.150.942	286.149.604		2.412.250.679						99.049.867	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	267.727.149								267.727.149			
Các loại thuế khác(*)		7.256.109.595			208.233.135.278				200.977.025.683			
	17.997.622.292	9.481.260.537	589.082.204	210.948.318.557	218.974.647.975	99.049.867						

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán ^(*)	125.432.958.852	125.432.958.852
	125.432.958.852	125.432.958.852

^(*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 30/06/2021 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.192.047.904	2.225.659.095
- Phần lợi nhuận phải nộp về chủ sở hữu	509.841.118.651	1.004.050.799.744
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Thù lao người đại diện vốn của Tổng công ty tại các đơn vị	486.104.460	486.000.000
- Thù lao HĐQT - Protrade	414.720.000	47.990.551
- Phải trả Công ty KP Apparell Manufacturing Company Limited	76.658.778.417	76.890.876.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.500.000	31.000.000
	679.809.040.625	1.174.915.097.378
b) Dài hạn		
- Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng	450.000.000	600.000.000
	57.116.666.667	57.266.666.667
c) Phải trả khác là các bên liên quan	677.682.668.261	1.172.124.447.732
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31).</i>		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	10.464.125.510	130.521.431.761	3.140.985.557.271
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	200.632.694.524	200.632.694.524
Trích Thù lao HĐQT, BKS			(414.720.000)	(414.720.000)
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	10.464.125.510	330.739.406.285	3.341.203.531.795

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư & Quản lý dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty cổ phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty cổ phần U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100,00	3.000.000.000.000	100,00	3.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn đầu tư chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.



19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	24.626,81	24.633,41

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Tài sản giữ hộ

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	5.453.253.100	5.453.253.100
Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
Vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch D&M	5.500.000.000	5.500.000.000
	92.343.625.553	92.343.625.553
Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	11.745.049.845	11.745.049.845

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.210.909.091	5.365.285.047
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.387.575.757	300.000.000
	2.598.484.848	5.665.285.047

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	941.624.774	5.109.616.728
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	647.355.884	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.261.518.905
	1.588.980.658	10.371.135.633

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.074.625.930	7.645.219.094
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	228.897.862.481	158.700.206.544
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	175.917.009	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.649.056	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.650.000	-
	239.354.704.476	166.345.425.638

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Lãi tiền vay	-	25.206.883.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	151.811.874
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.118.595.717	38.299.007.335
	17.118.595.717	63.657.702.934

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ	47.633.714	92.599.420
- Chi phí nhân công	6.094.644.063	9.669.100.422
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	745.832.363	1.197.564.787
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.223.608.325	(6.600.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.818.307.801	5.793.191.228
- Chi phí khác bằng tiền	56.400.000	1.315.789.346
- Phân bổ lợi thế thương mại	9.650.990.610	9.650.992.219
	23.640.416.876	21.122.237.422

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	900.078.134	-
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	9.357.357
- Lãi phạt do bị chậm thanh toán	163.896.010	187.488.714
	1.063.974.144	196.846.071

26 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Các khoản phạt, truy thu thuế	-	9.280.182
- Chi phí khác	36.475.693	98.957.821
	36.475.693	108.238.003

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	200.632.694.524	92.871.396.256
Các khoản điều chỉnh tăng	62.916.163	4.884.815.868
Các khoản điều chỉnh giảm	(228.897.862.481)	(158.700.206.544)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.202.251.794)	(60.943.994.420)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(17.729.895.143)	(17.729.895.143)

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.475.768.016	-	462.233.095.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	543.031.050.169	(1.223.608.325)	597.856.010.216	-
Các khoản cho vay	199.472.323.072	-	186.504.636.572	-
Đầu tư dài hạn	505.000.000	-	505.000.000	-
	770.484.141.257	(1.223.608.325)	1.247.098.742.255	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	737.437.729.652	1.232.525.315.285
Chi phí phải trả	125.432.958.852	125.432.958.852
	862.870.688.504	1.357.958.274.137

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

TC
NG
AN
NH
HI
ON
IP
T

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.475.768.016	-	-	27.475.768.016
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.732.291.009	406.075.150.835	-	541.807.441.844
Các khoản cho vay	82.229.171.359	117.243.151.713	-	199.472.323.072
	245.437.230.384	523.318.302.548	-	768.755.532.932
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	462.233.095.467	-	-	462.233.095.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.039.451.267	401.816.558.949	-	597.856.010.216
Các khoản cho vay	69.261.484.859	117.243.151.713	-	186.504.636.572
	727.534.031.593	519.059.710.662	-	1.246.593.742.255

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	680.321.062.985	57.116.666.667	-	737.437.729.652
Chi phí phải trả	125.432.958.852	-	-	125.432.958.852
	805.754.021.837	57.116.666.667	-	862.870.688.504
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.175.258.648.618	57.266.666.667	-	1.232.525.315.285
Chi phí phải trả	125.432.958.852	-	-	125.432.958.852
	1.300.691.607.470	57.266.666.667	-	1.357.958.274.137

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 .NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng công ty đã nộp số tiền 200.977.025.683 đồng vào ngân sách Nhà Nước theo ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Dương ngày 03/03/2021 và khoản tiền này chưa xác định sẽ được căn trừ vào lợi nhuận nộp về Chủ sở hữu giai đoạn Nhà nước hay phân bổ tương ứng đối với phần diện tích đã bàn giao cho Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương. Tổng Công ty đang chờ ý kiến của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương.

30 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia		228.897.862.481	158.700.206.544
- Công Ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	786.874.601	6.319.522.249
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp Thuận An	Công ty con	3.110.987.880	1.664.520.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	225.000.000.000	135.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	-	15.716.164.295
Doanh thu		414.000.000	487.884.546
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	-	30.720.910
- Công ty TNHH MTV QT Protrade	Công ty con	414.000.000	436.363.636
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	20.800.000
Mua hàng hóa dịch vụ		2.019.230.649	1.460.309.421
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	253.370.111	896.408.885
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	113.009.545	212.395.093
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty liên kết	139.396.866	337.742.138
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	397.640.039	13.763.305
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	cổ đồng Nhà nước	1.115.814.088	-

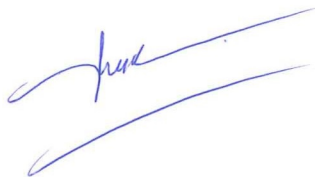
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí đi vay		-	15.694.925.799
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	-	2.639.583.333
- Công Ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Công ty con	-	13.055.342.466
Lãi cho vay		7.594.167.228	6.851.846.044
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.594.167.228	6.851.846.044
Tiền phạt thu được do chậm thanh toán		163.896.010	-
- Công Ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	163.896.010	-
Cho vay		24.000.000.000	44.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	24.000.000.000	44.000.000.000
Thu hồi nợ vay		11.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	11.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu về cho vay		189.576.273.420	176.608.586.920
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	181.347.102.061	168.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	8.229.171.359	8.261.484.859
Phải thu dài hạn khách hàng		204.512.681.143	204.512.681.143
- Công ty CP BĐS U&I	(*)	204.512.681.143	204.512.681.143
(*) Công ty có liên quan của cổ đông lớn - Công ty Cổ phần Đầu tư U&I.			
Phải thu khác ngắn hạn		33.898.782.929	91.481.935.176
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	9.319.099.186	5.983.523.844
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	32.247.180.000
- Công ty CP May Mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Công ty con	4.786.874.601	10.000.000.000
- Công Ty Đầu Tư và Quản Lý Dự Án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông NN	378.938.425	370.084.615
- Công ty TNHH Quốc tế Protrade	Công ty con	19.413.870.717	19.413.870.717
Phải thu dài hạn khác		141.539.469.692	137.280.877.806
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	141.539.469.692	137.280.877.806
Phải trả người bán ngắn hạn		149.306.580	123.835.460
- Công ty CP TM Tổng hợp Thuận An	Công ty con	22.374.421	20.361.821
- Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Công ty con	38.962.691	60.431.989
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	87.969.468	-
- Công Ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	43.041.650
Phải trả ngắn hạn khác		677.682.668.261	1.172.124.447.732
- Tỉnh Ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	601.023.889.844	1.095.233.570.937
- KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Công ty con	76.658.778.417	76.890.876.795

Bình Dương, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh

Tổng Giám Đốc




Nguyễn An Định